



D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
XQUANG					
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
2	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
3	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
4	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
5	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][nghe nghiêng]	73,300	-	130,000	
6	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
7	Chụp X-quang ngực nghe nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][nghe nghiêng]	73,300	-	130,000	
8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	

9	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [chếch mỗi bên]	73,300	-	130,000	
10	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
11	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
13	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
14	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
15	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
16	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
17	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
18	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
19	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
20	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
21	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [T-N]	73,300	-	130,000	
22	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
23	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T- N]	73,300	-	130,000	

24	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
25	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
26	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
27	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
28	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
29	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][xquang phổi thẳng + nghiêng]	105,300	-	160,000	
30	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
31	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
32	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
33	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	-	70,000	
34	In lại phim Xquang	-	30,000	30,000	
35	XQ Nha KTS (In giấy)	-	40,000	40,000	
36	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	-	250,000	
37	Chụp X-quang tại giường	73,300	-	-	

CHỤP CT SCANNER

1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
---	---	---------	---	---------	--

2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	550,100	-	425,000	
3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	550,100	-	425,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
5	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
6	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
8	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550,100	-	1,000,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	1,000,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang

15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	850,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
28	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	450,000	450,000	
29	In lại phim CT	-	60,000	60,000	

SIÊU ÂM

1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	-	90,000	
2	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	-	90,000	
3	Siêu âm tuyến giáp	58,600	-	90,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	-	90,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	-	90,000	
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	-	90,000	
7	Siêu âm dương vật	58,600	-	90,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	-	90,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	-	90,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	-	90,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	-	90,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	-	230,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	-	100,000	130,000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	-	100,000	130,000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	-	100,000	130,000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	-	100,000	130,000	
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	-	100,000	130,000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	-	100,000	130,000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	-	100,000	130,000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [màu]	-	100,000	130,000	

21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	-	100,000	130,000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	-	100,000	130,000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	-	100,000	130,000	
24	Siêu âm doppler tim	252,300	-	320,000	
25	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	-	320,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều (1 thai)	-	270,000	320,000	
27	Siêu âm thai 4 chiều (2 thai)	-	32,000	370,000	
28	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300	320,000	
29	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	-	320,000	
30	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	-	320,000	
31	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	220,000	270,000	
32	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [CC]	252,300	-	-	
33	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nhi]	252,300	-	-	
34	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nội]	252,300	-	-	
35	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [CC]	58,600	-	-	
36	Siêu âm tại giường	58,600	-	-	

XÉT NGHIỆM

I. HUYẾT HỌC

1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	-	80,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	-	60,000	

3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	-	40,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	-	35,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	-	45,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	-	25,000	
7	Thời gian đông máu	13,600	-	25,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	-	85,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	-	60,000	
10	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss - phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	-	130,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	40,000	50,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	-	50,000	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	-	40,000	
14	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	-	100,000	
15	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	
16	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	

II. NƯỚC TIỂU

17	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	-	55,000	
----	---	--------	---	--------	--

18	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	-	55,000	
19	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	-	55,000	
20	Định lượng Protein (niệu) [NT 24 giờ]	14,400	-	35,000	
21	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	-	50,000	
22	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	-	35,000	

III. SINH HÓA

23	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	-	35,000	
24	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	-	130,000	
25	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	-	40,000	
26	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	-	40,000	
27	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	45,000	
28	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	40,000	
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	-	40,000	
30	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	-	40,000	
31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	-	35,000	
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
33	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	22,400	-	35,000	
35	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	-	35,000	
36	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	-	35,000	
37	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	-	35,000	

38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	-	35,000	
39	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	-	35,000	
40	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	-	70,000	
41	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	-	30,000	
42	Định lượng Mg [Máu]	33,600	-	45,000	
43	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	-	45,000	
44	Định lượng Ferritin	84,100	-	120,000	
45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	-	50,000	
46	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	-	70,000	
47	Định lượng Troponin I [Troponin I hs]	-	160,000	170,000	
48	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900	-	125,000	
49	Định lượng cồn trong máu	-	80,000	90,000	
50	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	-	40,000	
51	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	-	180,000	

IV. MIỄN DỊCH

52	HBsAg test nhanh	58,600	-	85,000	
53	HBsAb test nhanh	65,200	-	85,000	
54	HBsAb định lượng	126,400	-	165,000	
55	HBeAg test nhanh	65,200	-	85,000	
56	HCV Ab test nhanh	58,600	-	85,000	
57	HIV Ab test nhanh	58,600	-	100,000	

58	VDRL	-	80,000	90,000	
59	H.pylori Ab test nhanh	-	100,000	110,000	
60	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	-	210,000	
61	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	-	170,000	
62	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130,500	-	170,000	
63	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156,600	-	200,000	
64	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	-	70,000	
65	Phản ứng CRP	22,400	-	50,000	
66	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	-	75,000	
67	ASO (định lượng)	-	90,000	100,000	
68	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	-	110,000	

V. TUYỂN GIÁP

69	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	-	100,000	
70	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	-	100,000	
71	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	-	100,000	

VI. DẤU ẮN UNG THƯ

72	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	-	140,000	
73	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	-	140,000	
74	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	-	140,000	

VII. NỘI TIẾT

75	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	-	140,000	
----	--	--------	---	---------	--

VIII. VI SINH - TẾ BÀO

76	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	45,500	-	55,000	
77	Vi nấm soi tươi [nấm da]	45,500	-	55,000	
78	Vi nấm soi tươi [phết họng]	45,500	-	55,000	
79	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	74,200	-	85,000	
80	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phế quản]	74,200	-	85,000	
81	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phết họng]	74,200	-	85,000	
82	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch âm đạo]	74,200	-	85,000	
83	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch hậu môn]	74,200	-	85,000	
84	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu]	261,000	-	290,000	
85	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [mủ,dịch]	261,000	-	290,000	
86	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [nước tiểu]	261,000	-	290,000	
87	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [phân]	261,000	-	290,000	
88	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [đám]	261,000	-	290,000	
89	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	-	85,000	
90	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	-	55,000	
91	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	-	55,000	
92	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [máu]	213,800	-	260,000	
93	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [nước tiểu]	213,800	-	260,000	
94	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [đám]	213,800	-	260,000	
95	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [mủ,dịch]	213,800	-	260,000	

96	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [phân]	213,800	-	260,000	
X. CHẤT GÂY NGHIỆN					
97	Morphin (Định tính ma túy trong nước tiểu)	-	90,000	90,000	
98	Ma túy tổng hợp	-	170,000	170,000	
XI. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH					
99	Xét nghiệm khí máu [Máu]	224,400	-	280,000	
XII. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH					
100	Double test	-	345,000	420,000	
101	Triple test	-	345,000	420,000	
102	Xét nghiệm hồng cầu lưới thủ công	-	55,000	55,000	
103	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	-	40,000	40,000	
104	Định lượng PAPP-A ()	-	280,000	280,000	
105	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	-	220,000	220,000	
XÉT NGHIỆM GỬI MẪU					
I. HUYẾT HỌC					
1	OB testing (máu ẩn trong phân)		115,000		
II. NƯỚC TIỂU					
2	Thanh thải Creatinine		55,000		
III. SINH HÓA					
3	Pro BNP		550,000		
4	Transferrin		90,000		
5	NH3 máu		130,000		
6	Ceton máu		40,000		

7	Công thức tế bào dịch [Não tủy]		200,000		
8	Công thức tế bào dịch [Tủy sống]		200,000		
9	Công thức tế bào dịch [Màng bụng]		200,000		
10	Công thức tế bào dịch [Màng phổi]		200,000		
11	Phosphatase kiềm (ALP)		60,000		
IV. MIỄN DỊCH			-		
12	Anti HEV-IgG		230,000		
13	Anti HEV-IgM		230,000		
14	Anti HBc Total		220,000		
15	ANA		150,000		
16	Lipase		95,000		
17	Anti CCP (định lượng)		300,000		
18	Anti HCV (Định lượng)		170,000		
19	Anti HAV total		230,000		
20	Anti HAV (IgM)		230,000		
21	Chlamydia trachomatis IgM		175,000		
22	Chlamydia trachomatis IgG		175,000		
23	Xét nghiệm Widal		150,000		
24	Procalcitonin (PCT)		450,000		
25	Syphilis TP IgM/IgG		170,000		
26	IgE		145,000		
27	HbeAb (định lượng)		145,000		
28	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000		
29	Xét nghiệm khẳng định HIV		220,000		

30	HBc IgM miễn dịch tự động		220,000		
V. TUYẾN GIÁP			-		
31	Anti TPO		170,000		
32	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000		
VI. DẤU ẤN UNG THƯ			-		
33	Free PSA		230,000		
34	CA72-4 (Dạ dày)		175,000		
35	CYFRA21-1(Phổi)		175,000		
36	Định lượng CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		175,000		
37	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		175,000		
38	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		175,000		
39	Roma test		460,000		
VII.NỘI TIẾT			-		
40	ACTH		180,000		
41	FSH		105,000		
42	LH		105,000		
43	Progesterone		100,000		
44	Testosterone		105,000		
45	Prolactine		105,000		
46	Insulin		120,000		
47	Estradiol		105,000		
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
48	Giải phẫu bệnh		380,000		
49	Cell Block		320,000		

IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
50	Glucose/Dịch		20,000		
51	Albumin/Dịch		35,000		
52	LDH/Dịch		55,000		
53	Ly tâm dịch, chẩn đoán tế bào học		50,000		
54	Đếm tế bào phân loại tế bào		20,000		
X. PCR - SHPT					
55	HBV-DNA (định tính)		230,000		
56	HBV-DNA (định lượng)		320,000		
57	HCV-RNA (định tính)		470,000		
58	HCV-RNA (định lượng)		600,000		
59	PCR lao (đàm/dịch/mủ/khác)		300,000		
60	PCR dịch màng bụng		240,000		
61	PCR dịch màng phổi		240,000		
62	HPV-Định Type		500,000		
XI. HUYẾT THANH					
63	Enchinococcus granulosus IgG		105,000		
64	Strongyloides stercoralis IgG		100,000		
65	Cysticercus cellulosae IgG		100,000		
66	Fasciola sp IgG		100,000		
67	Ascaris lumbricoides IgG		120,000		
68	Sero Filariasis IgG		95,000		
69	Gnathostoma spinigerum IgG		100,000		
70	Toxocara canis IgG		100,000		

71	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		140,000		
72	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		140,000		
73	Angiostrongylus cantonensis IgG		100,000		
74	Trichinella spiralis IgG		120,000		
75	Schistosoma mansoni IgG		120,000		
76	Paragoimus sp		100,000		
77	Clonorchis sinensis IgG		100,000		
78	Entamoeba histolytica IgG		100,000		
79	Cytomegalo virus IgG		120,000		
80	Cytomegalo virus IgM		140,000		
XII. ĐIỆN DI					
81	Điện di Hemoglobin		420,000		

Trưởng Phòng TCKT


Trần Thị Kim Loan

Tân Phú, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Giám đốc


Nguyễn Thanh Trường

